

Số: 169 /BC-UBND

Kbang, ngày 03 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
6 tháng đầu năm và nhiệm vụ kế hoạch 6 tháng cuối năm 2020**

Thực hiện công văn số 1352/SNNPTNT-VPNTM ngày 25/5/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT “*V/v báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 6 tháng đầu năm 2020*”.

UBND huyện Kbang báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ kế hoạch 6 tháng cuối năm 2020 như sau:

Phần thứ nhất

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
XÂY DỰNG NTM 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN.

Trên cơ sở nhiệm vụ của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh giao kế hoạch thực hiện đạt chuẩn Huyện nông thôn mới vào cuối năm 2020 tại Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 20/2/2020 của UBND Tỉnh, UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, quyết tâm triển khai thực hiện hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch do Tỉnh ủy, UBND tỉnh giao, cụ thể:

- UBND đề xuất Ban thường vụ Huyện ủy phân công nhiệm vụ phụ trách xây dựng nông thôn mới trong năm 2020 cho từng Ủy viên ban thường vụ huyện ủy tại Thông báo số 1689-TB/HU ngày 24/2/2020 của Ban thường vụ Huyện ủy; đồng thời ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ phụ trách giúp các xã nông thôn mới cho từng ủy viên UBND huyện tại Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 5/3/2020.

- Ban hành kế hoạch thực hiện từng chỉ tiêu, tiêu chí về xây dựng NTM trên địa bàn huyện để đạt chuẩn huyện nông thôn mới vào cuối năm 2020 tại Kế hoạch số 324/KH-UBND ngày 30/3/2020 và được thông báo công khai trên hệ thống đài truyền thanh huyện về những nội dung trọng tâm cần triển khai trong năm 2020.

- Trên cơ sở nội dung yêu cầu kế hoạch, UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo đôn đốc, giao trách nhiệm các cơ quan, đơn vị và UBND các xã triển khai thực hiện, điển hình như công văn số

Ngoài ra đã tổ chức rà soát nhu ngày công để hỗ trợ các xã thực hiện xây dựng nông thôn mới và đề nghị các đơn vị quân đội hỗ trợ tại Công văn số 182/UBND-KT ngày 28/2/2020 của UBND huyện.

Xây dựng kế hoạch kêu gọi các tổ chức, cá nhân, cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn huyện tham gia ủng hộ kinh phí để giúp các hộ nghèo, hộ có điều kiện khó khăn thực hiện xóa nhà tạm; Kêu gọi Doanh nghiệp hỗ trợ kinh phí, vật liệu giúp các xã làm đường giao thông,...

- Đối với Mặt trận và các Đoàn thể huyện cũng đã xây dựng kế hoạch hành động cho từng ngành, trong đó UBMT TQVN huyện ban hành kế hoạch tuyên truyền, hỗ trợ người

dân xây dựng nông thôn mới và Kế hoạch lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân trong xây dựng nông thôn mới; Hội phụ nữ đã xây dựng kế hoạch phối hợp với UBND các xã để đăng ký nội dung, phân việc triển khai thực hiện xây dựng NTM; Huyện đoàn xây dựng chương trình hành động “Tháng thanh niên”, “ngày chủ nhật xanh”,....

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM.

1. Về thực hiện tiêu chí huyện NTM.

- Số tiêu chí đã đạt chuẩn: 6/9 Tiêu chí (*Tiêu chí số 3, 4, 6, 7, 8, 9*).

- Số tiêu chí chưa đạt chuẩn: 3/9 Tiêu chí (*Tiêu chí số 1, 2, 5*).

- Kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm:

+ **Tiêu chí số 1-Quy hoạch:** UBND Huyện đã lập tờ trình đề nghị UBND tỉnh phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn quy hoạch xây dựng vùng huyện và dự kiến hoàn thành tiêu chí vào cuối năm 2020.

+ **Tiêu chí số 2 - Giao thông:** Hiện nay tỷ lệ km đường trục huyện mới đạt 96,5% (166,6/172,6km), UBND huyện đã lập tờ trình đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí (15,0 tỷ đồng) để thực hiện đầu tư 6km đường BTXM (đoạn từ ngã 3 làng Pngăl xã Kông Long Khong đi xã ĐăkHlơ) để nâng tỷ lệ đường trục huyện được cứng hóa lên 100% để đạt chuẩn tiêu chí.

+ **Tiêu chí số 5 – Y tế, Văn hóa, Giáo dục:**

Trung tâm văn hóa huyện còn **thiếu Nhà văn hóa đa năng:** Tuy nhiên, xét thấy chưa thật sự cần thiết đầu tư (do chưa có nguồn kinh phí), huyện đề nghị Sở Văn hóa thông tin và Du lịch có văn bản xin ý kiến Bộ văn hóa và Thông tin về thực hiện nội dung này và tiếp tục đề nghị đầu tư trong giai đoạn 2020-2025

Trên địa bàn huyện mới có 1/3 trường THPT được công nhận đạt chuẩn quốc gia (Trường THPT Lương Thế Vinh) còn 02 trường chưa được công nhận đạt chuẩn (Trường THPT Anh hùng núp và trường THPT Kon Hà Nừng): UBND huyện đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND Tỉnh xét, công nhận đạt chuẩn Đối với trường THPT Anh Hùng Núp và trường THPT Kon Hà Nừng.

2. Về thực hiện xây dựng xã NTM.

2.1. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Kế hoạch vốn thực hiện: Lồng ghép các nguồn vốn được đầu tư , trong 6 tháng đầu năm UBND Huyện đã huy động được 97.482,2 (NS TW: 49.515,0 triệu đồng, NS Tỉnh: 22.016,0 triệu đồng, NS Huyện, xã: 25.951,2 triệu đồng) để đầu tư các hạng mục công trình thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã.

Trên cơ sở kết quả huy động nguồn lực, UBND huyện đã chỉ đạo UBND các xã tổ chức rà soát hiện trạng từng nội dung kế hoạch cần thực thực hiện trong năm 2020 để đạt chuẩn các tiêu chí và kết quả phê duyệt chủ trương đầu tư của UBND Tỉnh đối với nguồn vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 để lập dự toán trình UBND huyện phê duyệt triển khai thực hiện, kết trong 6 tháng đầu năm đã thống nhất đầu tư:

- **Tiêu chí số 2-Giao thông:** Đã phê duyệt chủ trương đầu tư để thực hiện cứng hóa 69,88km đường giao thông các loại, trong đó (2,44km đường giao thông trục xã, 14,87km đường nội thôn làng và 52,57 đường trục chính nội đồng); Hiện nay các công trình đã hoàn thành công tác phê duyệt dự toán và đang thực hiện giải phóng mặt bằng.

- **Tiêu chí số 5 -Cơ sở vật chất trường học:** Thống nhất, phê duyệt Đầu tư nâng cấp chỉnh trang 10 cơ sở trường học các cấp (2 trường Mẫu giáo và 8 trường TH và THCS); Hiện nay 10/10 cơ sở trường học đã tổ chức thi công đạt hơn 30% khối lượng công việc.

- **Tiêu chí số 6-Cơ sở vật chất văn hóa và thông tin:** Đang triển khai đầu tư xây mới 1 trung tâm văn hóa tại xã Krong, nâng cấp Hội trường nhà văn hóa xã Đông, Đầu tư xây mới 4 nhà văn hóa thôn làng (*Làng Kgiang – Kông Long Khong, Làng Klôm – Kông Bờ La, Làng Kon Ktonh, Kon Kring – Kon Pne*); Tiến độ thực hiện đạt hơn 40% khối lượng công việc.

- **Tiêu chí số 8 – Thông tin và truyền thông:** Đã tổ chức khảo sát, ký kết hợp đồng với Sở Thông tin và Truyền thông lắp đặt mới 2 đài truyền thanh xã để cung cấp thông tin cho 2 dân trên địa bàn 2 xã Sơ Pai, Kon Pne theo quy định.

- **Tiêu chí số 10 – Nhà ở dân cư:** Thực hiện kêu gọi các tổ chức Doanh nghiệp, các cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn huyện đóng góp hỗ trợ kinh phí cho 255 hộ thực hiện xóa nhà tạm, đến nay đã thực hiện hoàn thành 83/255 hộ, dự kiến hoàn thành và đạt chuẩn tiêu chí trong tháng 7/2020.

2.2. Về hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Xây dựng dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

+ Kế hoạch thực hiện: năm 2020 UBND huyện được phân bổ hỗ trợ 5.085,0 triệu đồng từ nguồn vốn sự nghiệp chương trình MTQG xây dựng NTM, UBND huyện đã giao các cơ quan chuyên môn huyện cùng với UBND các xã lựa chọn danh mục dự án có hiệu quả và phù hợp với điều kiện kinh tế, khí hậu tại địa phương tổ chức triển khai đăng ký thực hiện

+ Kết quả, tiến độ thực hiện: Có 15 danh mục dự án được đăng ký thực hiện (*5 dự án cấp huyện và 10 dự án cấp xã*), đến nay các dự án đã lựa chọn được đơn vị đăng ký chủ trì thực hiện các dự án, đang tiến hành xây dựng thuyết minh và trình thẩm định, dự kiến hoàn thành thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện trong tháng 6/2020.

- Xây dựng dự án phát triển sản xuất giảm nghèo bền vững (*Chương trình 135*): Trên cơ sở kế hoạch vốn được giao, UBND huyện đã thực hiện phân khai, giao kinh phí cho UBND các xã xây dựng dự án hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo về giống cây trồng, vật nuôi để phát triển sản xuất; đến nay 13/13 xã đã hoàn thành xây dựng dự án trình các cơ quan chuyên môn huyện thẩm định, dự kiến hoàn thành trong tháng 6/2020.

Ngoài ra trong năm 2020 trên địa bàn huyện được hỗ trợ 117 bò cái giống sinh sản cho 117 hộ nghèo từ nguồn vốn đảm bảo xã hội năm 2020; Ngân sách huyện hỗ 1,5 tỷ đồng để hỗ trợ xây dựng các mô hình sản xuất nâng cao thu nhập cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và thực hiện tái canh 80,37 ha cà phê.

2.3. Vệ sinh môi trường nông thôn.

- UBND Huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên môi trường cùng với các cơ quan đơn vị, UBND các xã tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường như: phát động tuần lễ quốc gia về nước sạch và bảo vệ môi trường; phát động ra quân làm sạch môi trường, thu gom xử lý rác thải, dọn dẹp vệ sinh tại các cơ quan đơn vị và đường làng ngõ xóm; tổ chức, hỗ trợ trồng cây phân tán; tổ chức tuyên truyền giáo dục cộng đồng tích cực tham gia bảo vệ môi trường trên đài truyền thanh xã; vận động nhân dân thực hiện xây dựng mô hình 5 không 3 sạch.

- Chỉ đạo các xã xây dựng phương án thu gom, xử lý rác thải khu dân cư và rác thải bao bì thuốc BVTV sau sử dụng, đầu tư nâng cấp các hệ thống cấp nước tập trung đảm bảo cung cấp nước hợp vệ sinh cho nhân dân, kết quả đã có 13/13 xã có phương án thu gom rác thải sinh hoạt và trên 98% hộ gia đình trên địa bàn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Thực hiện rà soát, lấy ý kiến nhu cầu các hộ gia đình để triển khai thực hiện hỗ trợ làm nhà vệ sinh từ nguồn vốn sự nghiệp xây dựng NTM năm 2020 (*4,9 tỷ đồng*), kết quả

có 1.289 hộ đăng ký thực hiện, đến nay đã thực hiện hỗ trợ hoàn thành 51 hộ, dự kiến hoàn thành trong tháng 8/2020.

3. Kết quả về xây dựng làng nông thôn mới.

Căn cứ Quyết định số Quyết định 183/QĐ-UBND, ngày 17/4/2019 UBND Tỉnh “ban hành Bộ tiêu chí, quy trình, thủ tục xét công nhận làng nông thôn mới”, UBND Huyện đã ban hành văn bản chỉ đạo UBND các xã rà soát, xây dựng kế hoạch, đăng ký thực hiện và ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện xây dựng làng nông thôn mới, đến nay đạt được một số kết quả:

- Có 11 xã và thị trấn đăng ký thực hiện và hoàn thành xây dựng kế hoạch đạt chuẩn làng nông thôn mới năm 2020, cụ thể:

- | | |
|------------------------------|--------------------------------|
| + Làng Chiềng – Thị trấn. | + Làng Tăng – Xã Krong. |
| + Làng Lọt – Xã Nghĩa An. | + Làng Tờ Kơ – xã Sơ Pai. |
| + Làng Tờ Mật – Xã Đông. | + Làng Kon Lóc 2 – xã Đăkrong. |
| + Làng Groi – xã Kông Bờ La. | + Làng Kon Ktonh – xã Kon Pnê |
| + Làng Sơ Tơ – xã Tơ Tung. | + Làng Cam – xã ĐăkSmar. |
| + Làng ĐăkJông – xã Lơ Ku. | + Làng Lọt – xã ĐăkHlơ. |

- Thực hiện hỗ trợ xóa nhà tạm cho 10 hộ, trong đó (Làng Kon Lóc 2-xã Đăkrong: 1 hộ, Làng Tờ Kơ-xã Sơ Pai: 2 hộ, Làng Groi-xã Kông Bờ La: 5 hộ, Làng Cam-xã ĐăkSmar: 2 hộ).

- UBND các xã đang thực hiện lấy ý kiến hộ gia đình trong việc lựa chọn mẫu nhà vệ sinh để có cơ sở triển khai hỗ trợ.

- Thực hiện chỉnh trang khuôn viên nhà văn hóa làng (trồng hoa, cây xanh, nhà xe và hàng rào,...) và mua sắm trang thiết bị âm thanh, khánh tiết tại 10 nhà văn hóa (trừ làng Chiềng-thị trấn và Làng Tờ Mật-xã Đông).

4. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực.

Tổng nguồn lực đã huy động trong 6 tháng đầu năm: 209.933,3 triệu đồng, trong đó:

- Vốn Ngân sách TW: 63.063,0 triệu đồng (Vốn NTM: 47.902,0 triệu đồng, Vốn 135: 13.121,0 triệu đồng, Vốn bảo trợ xã hội: 2.040,0 triệu đồng).

- Vốn Ngân sách địa phương (Tỉnh, Huyện, xã): 47.167,2 triệu đồng.

- Vốn huy động Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân: 4.674,7 triệu đồng.

- Vốn tín dụng: 79.286,2 triệu đồng.

- Vốn đóng góp của nhân dân: 5.428,0 triệu đồng (bao gồm kinh phí sản xuất, chỉnh trang nhà ở và đóng góp xây dựng các công trình theo định mức).

(Chi tiết có các phụ biểu kèm theo)

5. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM: Ước đến 30/6/2020 trên địa bàn huyện có:

- 4 xã (ĐăkHlơ, Đông, Nghĩa An và Sơn Lang) được UBND Tỉnh công nhận đạt chuẩn xã NTM.

- 1 Xã đạt 17 tiêu chí: Tơ Tung.

- 2 Xã đạt 15 tiêu chí: Kông Bờ La, ĐăkSmar.

- 3 Xã đạt 14 tiêu chí: Kông Long Khong, Sơ Pai và Kon Pnê.

- 1 Xã đạt 13 tiêu chí: Lơ Ku.

- 1 Xã đạt 12 tiêu chí: Krong.

- 1 Xã đạt 11 tiêu chí: *Đăkrong*.

- Số tiêu chí đạt chuẩn bình quân trên địa bàn các xã 15,5 tiêu chí (*So với cuối năm 2019, đạt thêm 2 tiêu chí*).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

1. Những kết quả nổi bật đã đạt được.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 6 tháng đầu năm 2020 nhận được sự nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị và người dân, sự quan tâm lãnh đạo của Huyện ủy, và chỉ đạo của UBND Huyện; đồng thời, nội dung Chương trình luôn được hướng dẫn, tuyên truyền của các Phòng, ban, ngành, đoàn thể, sự đóng góp của doanh nghiệp, sự hưởng ứng tích cực của người dân và với quyết tâm cao của cấp ủy, chính quyền, đoàn thể cấp xã.

Khác với các năm trước, năm 2019, các tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới được các Phòng, ban, ngành tích cực tham hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện, đánh giá. Chính vì vậy, số liệu thực trạng nông thôn mới dần được hoàn thiện theo hướng thực chất, chính xác hơn, theo đúng tình hình thực tế địa phương. Từ cơ sở đó, Huyện kịp thời chỉ đạo các xã thực hiện đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu theo mục tiêu đề ra.

Hệ thống văn bản chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã được UBND Huyện ban hành kịp thời.

2. Những hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân:

2.1 Những hạn chế, tồn tại:

- Về các tiêu chí: Bên cạnh những kết quả đạt được thì tiến độ triển khai thực hiện các tiêu chí như giao thông, cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí môi trường còn chậm

- Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã có chuyển biến rõ nét, song vấn đề liên kết nông dân với doanh nghiệp vẫn còn yếu, giá nông sản chủ lực như mía, cà phê,... còn thấp, kéo dài gây ảnh hưởng lớn đến thu nhập của nông dân...

- Công tác theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình của các xã chưa được quan tâm thực hiện kịp thời, cập nhật báo cáo tiến độ còn chậm trễ, các nội dung báo cáo chưa đầy đủ, sự phối hợp giữa các phòng ban chuyên môn cấp huyện với UBND các xã chưa được chặt chẽ, dẫn đến còn trường hợp số liệu thiếu chính xác, thiếu đồng bộ. Do vậy, đã gây khó khăn cho công tác tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện Chương trình.

- Công tác giải ngân nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới vẫn còn chậm.

2.2. Nguyên nhân:

- Do thực hiện các quy định về giãn cách xã hội vì đại dịch Covid-19 theo ý kiến chỉ đạo của TW, Tỉnh.

- UBND các xã còn tập trung cho công tác Đại hội chi bộ các thôn, làng và Đại hội đảng bộ các xã.

- Huyện có địa bàn rộng lớn, mạng lưới giao thông dày, nhất là hệ thống giao thông nội đồng ra các khu sản xuất tập trung nhu cầu kinh phí đầu tư lớn nhưng kết quả huy động và phân bổ của TW, Tỉnh còn hạn chế.

- Cán bộ, công chức cấp xã phụ trách tiêu chí còn kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ khác, chưa thực sự chuyên trách.

- Công tác hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết giá trị khó triển khai do mức hỗ trợ thấp, các HTX chưa mạnh dạng liên kết đầu tư tiêu thụ sản phẩm do khó tìm được thị trường tiêu thụ, nên việc triển khai vẫn còn chậm so với chỉ đạo của UBND Huyện theo đúng các bước được quy định tại Sổ tay hướng dẫn phát triển sản xuất.

Phần thứ hai

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2020

I. Nhiệm vụ thực hiện 6 tháng cuối năm.

1.1. Công tác quản lý, chỉ đạo và tuyên truyền.

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo, Văn phòng điều phối NTM huyện; kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban quản lý cấp xã trong chỉ đạo thực hiện Chương trình xây dựng NTM ở địa phương, tăng cường trách nhiệm, sự phối hợp giữa các cán bộ chuyên môn trong công tác tham mưu.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về xây dựng NTM đến từng cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân bằng nhiều hình thức để mọi người hiểu rõ vai trò chủ thể trong công cuộc xây dựng NTM; Thực hiện đổi mới công tác tuyên truyền, vận động theo hướng thiết thực, dễ làm, dễ hiểu, tập trung vào nội dung đổi mới cách thức sản xuất, nâng cao thu nhập, xây dựng đời sống văn hóa,...

1.2. Về thực hiện đạt chuẩn các tiêu chí nông thôn mới.

- Đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện hoàn thành trước mùa mưa đối với các danh mục dự án đã được phê duyệt, trong đó tập trung là 69,88km, 10 cơ sở trường học, 4 nhà văn hóa thôn, làng, 2 đài truyền thanh, xóa 172 nhà tạm và 1.238 nhà vệ sinh,...

- Xây dựng kế hoạch, đề nghị các đơn vị Quân đội hỗ trợ ngày công giúp các xã thực hiện xây dựng nông thôn mới.

- Triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập cho người dân.

- Củng cố, đổi mới hoạt động của các HTX, phát triển đa dạng các hình thức kinh doanh. Tạo cơ sở thuận lợi cho kinh tế tập thể, kinh tế trang trại và doanh nghiệp phát triển. Kêu gọi các tổ chức, cá nhân đầu tư vào nông nghiệp.

- Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đào tạo cán bộ xã đạt chuẩn theo quy định, có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị, nâng cao vai trò hoạt động của các tổ chức đoàn thể phấn đấu duy trì đạt danh hiệu trong sạch, vững mạnh

II. Đề xuất, kiến nghị.

1. Đối với UBND Tỉnh:

- Quan tâm hỗ trợ kinh phí 15,0 tỷ đồng để huyện thực hiện đầu tư cứng hóa 6 km đường liên huyện: Đoạn từ ngã 3 làng Pngăl xã Kông Long Khong đi xã ĐắkHlơ (UBND huyện đã có Tờ trình đề nghị Tỉnh - Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 18/5/2020).

- Hỗ trợ kinh phí 5.220,0 triệu đồng cho 348 hộ nghèo, (trong tổng số 450 hộ đăng ký thoát nghèo trong năm 2020), Với mức hỗ trợ 1 con bò cái sinh sản/hộ để giảm nghèo bền vững trong năm 2020.

2. Đối với các Sở, ngành tỉnh:

- Đề nghị Sở Văn hóa thông tin và Du lịch có văn bản xin ý kiến Bộ văn hóa và Thông tin thống nhất cho huyện chưa thực hiện đầu tư Nhà văn hóa đa năng (hiện nay huyện đã có Trung tâm văn hóa huyện) và xem xét để Huyện đầu tư trong giai đoạn 2020-2025.

- Đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo hỗ trợ kinh phí cho 02 trường chưa đạt chuẩn (Trường THPT Anh Hùng Núp và trường THPT Kon Hà Nừng) để đầu tư cho đạt chuẩn theo quy định; đồng thời lập hồ sơ đề nghị UBND Tỉnh công nhận Trường đạt chuẩn trong năm 2020.

- Đề nghị Sở Nội vụ: Tổ chức các lớp bồi dưỡng chức danh cho cán bộ, công chức để đạt chuẩn theo quy định.

Trên đây là báo cáo kết quả triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 6 tháng đầu năm và kế hoạch triển khai thực hiện 6 tháng cuối năm 2019. UBND huyện Kbang gửi Văn phòng điều phối NTM tỉnh tổng hợp. *ph*

Nơi nhận:

- Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND-UBND huyện;
- Các thành viên BCD Huyện;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Văn phòng ĐPNTM huyện;
- Lưu VT, VP, KT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Võ Văn Phán
Võ Văn Phán

Phụ biểu: 01



KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NTM 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo báo cáo số **169** /BC-UBND ngày **03** / 6 /2020 của UBND Huyện Kbang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2020	Kết quả huy động 6 tháng đầu năm	ước giải ngân đến 30/6	Ghi chú
I	NGÂN SÁCH TW	66.354,0	53.119,0	8.989,0	
2	Đầu tư phát triển Chương trình NTM	51.771,0	36.771,0	7.354,2	
3	Sự nghiệp Chương trình NTM	14.583,0	16.348,0	1.634,8	
II	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	60.532,0	50.567,2	4.967,8	
1	Ngân sách tỉnh	33.470,0	24.616,0	2.461,6	
2	Ngân sách huyện	25.062,0	25.062,0	2.506,2	
3	Ngân sách xã	2.000,0	889,2		
III	VỐN LÒNG GHÉP	17.187,0	17.481,0	1.568,7	
1	Trái phiếu chính phủ				
2	Chương trình 135	15.687,0	15.687,0	1.568,7	
3	Vốn theo QĐ 293				
4	Vốn WB				
5	Vốn Ngân sách tỉnh		294,0		Phát triển sản xuất
6	Vốn ngân sách huyện	1.500,0	1.500,0		
IV	VỐN TÍN DỤNG	220.000,0	79.286,4	79.286,4	
V	VỐN DOANH NGHIỆP, CÁ NHÂN	5.799,7	5.799,7	2.319,9	
VI	CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ	13.428,0	3.680,0	1.472,0	
1	Tiền mặt	13.428,0	3.680,0	1.472,0	
2	Ngày công và hiện vật quy đổi				
Tổng Cộng		383.300,7	209.933,3	98.603,8	

Chữ ký

Phụ biểu 02

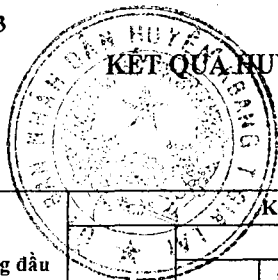
KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TW ĐÀU TƯ TRỰC TIẾP CHƯƠNG TRÌNH NTM NĂM 2020

(Kèm theo báo cáo số 169 /BC-UBND ngày 03 / 6 /2020 của UBND Huyện Kbang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Công trình	Kế hoạch năm 2020	Kết quả huy động 6 tháng	ước giải ngân đến 30/6	Ghi chú
1	Giao thông	46.855,0	28.221,0	2.822,1	
2	Thủy lợi	2.300,0	2.300,0	230,0	
3	Điện				
4	Trường học	860,0	860,0		
5	Cơ sở vật chất văn hóa	2.550,0	3.950,0	395,0	
6	Cơ sở hạ tầng thương mại				
7	Thông tin và truyền thông	300,0	300,0		
8	Trạm y tế xã				
9	Công trình cung cấp nước sạch	1.140,0	1.140,0		
10	Công trình sử lý môi trường				
Tổng Cộng		54.005,0	36.771,0	3.447,1	

Handwritten signature



**KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KBANG**

(Kèm theo báo cáo số **169** /BC-UBND ngày **03** / **6** /2020 của UBND Huyện Kbang)

TT	Nội dung đầu tư	Kết quả huy động và thực hiện 6 tháng đầu năm 2020										ước Kết quả thực hiện và giải ngân đến 30/6										Ghi chú
		Tổng số	Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp				Lồng ghép	Tín dụng	Doanh nghiệp	Dân góp	Tổng số	Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp				Lồng ghép	Tín dụng	Doanh nghiệp	Dân góp	
				Ngân sách Trung ương			NSDP							Ngân sách Trung ương			NSDP					
				TPCP	ĐTPT	SN								TPCP	ĐTPT	SN						
1	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới	40,0	40,0			40,0						0,0	0,0			0,0						
2	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	130,0	130,0			130,0						60,0	60,0			60,0						
3	Hoạt động của BCD và cơ quan tham mưu, giúp việc ở các cấp	490,0	450,0			450,0	40,0					20,0	20,0			20,0						
4	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới	2.600,0	0,0				2.600,0					1.000,0	0,0				1.000,0					
5	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội	98.602,2	36.771,0	0,0	36.771,0	0,0	46.471,2	12.744,0	0,0	300,0	2.316,0	13.907,4	7.354,2	0,0	7.354,2	0,0	3.967,8	1.568,7	0,0	0,0	1.016,7	
-	Giao thông nông thôn	65.624,3	28.221,0		28.221,0		22.749,0	12.744,0			1.910,3	11.513,7	6.717,2		6.717,2		2.467,8	1.568,7			760,0	
-	Thủy lợi nội đồng	2.422,1	2.300,0		2.300,0						122,1	282,0	230,0		230,0						52,0	
-	Điện nông thôn	0,0																				
-	Trường học	23.582,2	860,0		860,0		22.722,2					1.200,0	0,0				1.200,0					
-	CSVC Văn hóa xã	2.578,9	1.500,0		1.500,0		1.000,0				78,9	462,0	162,0		162,0		300,0					

Handwritten signature

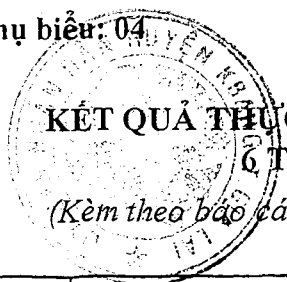
TT	Nội dung đầu tư	Kết quả huy động và thực hiện 6 tháng đầu năm 2020										ước Kết quả thực hiện và giải ngân đến 30/6										Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp				Lồng ghép	Tín dụng	Doanh nghiệp	Dân góp	Tổng số	Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp				Lồng ghép	Tín dụng	Doanh nghiệp	Dân góp		
			Ngân sách Trung ương			NSDP							Ngân sách Trung ương			NSDP						
			TPCP	ĐTPT	SN								TPCP	ĐTPT	SN							
-	CSVC văn hóa thôn, làng	2.578,9	2.450,0		2.450,0					128,9	373,9	245,0		245,0							128,9	
-	Trạm y tế xã	0,0	0,0								0,0	0,0										
-	Thông tin và truyền thông cơ sở	615,8	300,0		300,0					300,0	15,8	15,8	0,0								15,8	
-	Công trình cung cấp nước sinh hoạt cho người dân	1.200,0	1.140,0		1.140,0					60,0	60,0	0,0									60,0	
6	Phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết	5.085,0	5.085,0			5.085,0					768,8	768,8			768,8	0,0	0,0					
7	Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp	84.023,4	0,0					4.737,0	79.286,4		79.286,4	0,0					79.286,4					
8	Hỗ trợ phát triển HTX	674,0	74,0			74,0	600,0				0,0	0,0										
9	Phát triển ngành nghề nông thôn	1.366,0	1.366,0			1.366,0					30,0	30,0			30,0			0,0				
10	Đào tạo nghề phi nông nghiệp	200,0	200,0			200,0					40,0	40,0			40,0							
11	Đào tạo nghề nông nghiệp	450,0	450,0			450,0					80,0	80,0			80,0							
12	Phát triển giáo dục ở nông thôn	0,0	0,0								0,0	0,0										
13	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	1.146,0	1.146,0			1.146,0					146,0	146,0			146,0							

Handwritten signature

TT	Nội dung đầu tư	Kết quả huy động và thực hiện 6 tháng đầu năm 2020										ước Kết quả thực hiện và giải ngân đến 30/6										Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp				Lồng ghép	Tín dụng	Doanh nghiệp	Dân góp	Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp				Lồng ghép	Tín dụng	Doanh nghiệp	Dân góp			
			Tổng số	Ngân sách Trung ương								NSDP	Tổng số	Ngân sách Trung ương						NSDP		
				TPCP	ĐTPT	SN								TPCP	ĐTPT						SN	
14	Vệ sinh môi trường nông thôn	4.900,0	4.900,0			4.900,0					490,0	490,0			490,0							
15	Khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	0,0	0,0								0,0	0,0										
16	Đào tạo cho công chức xã	0,0	0,0								0,0	0,0										
17	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	0,0	0,0								0,0	0,0										
18	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã	3.313,0	2.457,0			2.457,0	856,0				0,0	0,0				0,0						
19	Nội dung khác (nếu có)	6.913,7	50,0			50,0			5.499,7	1.364,0	2.775,2	0,0							2.319,9	455,3		
Tổng cộng		209.933,3	53.119,0	0,0	36.771,0	16.348,0	50.567,2	17.481,0	79.286,4	5.799,7	3.680,0	98.603,8	8.989,0	0,0	7.354,2	1.634,8	4.967,8	1.568,7	79.286,4	2.319,9	1.472,0	

0,0

Phụ biểu: 04



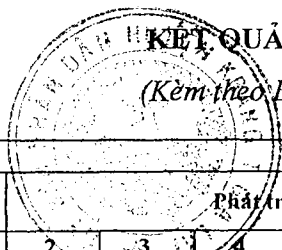
KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KBANG

(Kèm theo báo cáo số 169 /BC-UBND ngày 03 / 6 /2020 của UBND Huyện Kbang)

STT	Mục tiêu	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
1	Mức đạt tiêu chí bình quân/xã	15,3	19,0	
2	Mức đạt tiêu chí bình quân/xã nghèo, đặc biệt khó khăn	13,3	19,0	
3	Kết quả đạt chuẩn tiêu chí theo xã			
-	Số xã đạt chuẩn (19 tiêu chí) đã có QĐ công nhận	4	9	
-	Số xã đạt chuẩn 18 tiêu chí			
-	Số xã đạt chuẩn 17 tiêu chí	1		
-	Số xã đạt chuẩn 16 tiêu chí			
-	Số xã đạt chuẩn 15 tiêu chí	2		
-	Số xã đạt chuẩn 14 tiêu chí	3		
-	Số xã đạt chuẩn 13 tiêu chí	1		
-	Số xã đạt chuẩn 12 tiêu chí			
-	Số xã đạt chuẩn 11 tiêu chí	2		
-	Số xã đạt chuẩn 10 tiêu chí			
-	Số xã đạt chuẩn 9 tiêu chí			
-	Số xã đạt chuẩn 8 tiêu chí			
-	Số xã đạt chuẩn 7 tiêu chí			
-	Số xã đạt chuẩn 6 tiêu chí			
-	Số xã đạt chuẩn 5 tiêu chí			
-	Số xã đạt chuẩn 4 tiêu chí			
-	Số xã đạt chuẩn 3 tiêu chí			
-	Số xã đạt chuẩn 2 tiêu chí			
-	Số xã đạt chuẩn 1 tiêu chí			
4	Kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí			
-	Số xã đạt tiêu chí số 1	13	13	
-	Số xã đạt tiêu chí số 2	8	13	
-	Số xã đạt tiêu chí số 3	13	13	
-	Số xã đạt tiêu chí số 4	13	13	
-	Số xã đạt tiêu chí số 5	8	13	
-	Số xã đạt tiêu chí số 6	9	13	
-	Số xã đạt tiêu chí số 7	13	13	
-	Số xã đạt tiêu chí số 8	11	13	
-	Số xã đạt tiêu chí số 9	6	13	
-	Số xã đạt tiêu chí số 10	4	13	
-	Số xã đạt tiêu chí số 11	6	13	
-	Số xã đạt tiêu chí số 12	13	13	
-	Số xã đạt tiêu chí số 13	13	13	

STT	Mục tiêu	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
-	Số xã đạt tiêu chí số 14	13	13	
-	Số xã đạt tiêu chí số 15	13	13	
-	Số xã đạt tiêu chí số 16	13	13	
-	Số xã đạt tiêu chí số 17	9	13	
-	Số xã đạt tiêu chí số 18	9	13	
-	Số xã đạt tiêu chí số 19	13	13	

nh



KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NTM TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số 169 BC-UBND ngày 03 / 6 /2020 của UBND Huyện Kbang)

Ghi chú: Tiêu chí đạt đánh dấu x

STT	Tên xã	Nhóm tiêu chí																				
		Quy hoạch	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội									Kinh tế tổ chức sản xuất				Văn hóa - Xã hội - Môi trường				Hệ thống chính trị		Tổng số tiêu chí đạt
		1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. Cơ sở vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại	8. Thông tin và truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và ATTP	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận PL	19. Quốc phòng và An ninh		
1	Xã Đông	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		
2	Xã Nghĩa An	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
3	Xã Đắk Hlơ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
4	Kông Bờ La	X		X	X	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	15	
5	Kông Long Khong	X		X	X	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X		X	14	
6	Tơ Tung	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	17	
7	Lơ Ku	X		X	X		X	X	X			X	X	X	X	X	X		X	X	13	
8	Đăk Smar	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X		X	15	
9	Sơ Pài	X	X	X	X	X		X			X	X	X	X	X	X	X		X	X	14	
10	Sơn Lang	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
11	Krong	X		X	X			X	X			X	X	X	X	X	X			X	11	
12	ĐăkRong	X		X	X			X	X			X	X	X	X	X	X			X	11	
13	Kon Pnê	X	X	X	X			X		X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	14	
TỔNG		13	8	13	13	8	9	13	11	6	4	6	13	13	13	13	13	9	9	13	200	
Tỷ lệ %		100%	62%	100%	100%	62%	69%	100%	85%	46%	31%	46%	100%	100%	100%	100%	100%	69%	69%	100%	15,4	

Handwritten signature/initials.

BÌNH QUÂN THU NHẬP ĐẦU NGƯỜI CỦA HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số **169** BC-UBND ngày **03 / 6 /2020** của UBND Huyện Kbang)

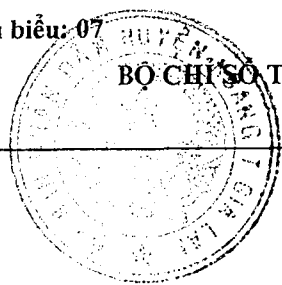
STT	Địa bàn xã	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019 (sử dụng 2020)	
		Tổng thu nhập của nhân khẩu thường trú của xã (triệu đồng)	Số nhân khẩu thực tế thường trú của xã (người)	Tổng thu nhập của nhân khẩu thường trú của xã (triệu đồng)	Số nhân khẩu thực tế thường trú của xã (người)	Tổng thu nhập của nhân khẩu thường trú của xã (triệu đồng)	Số nhân khẩu thực tế thường trú của xã (người)	Tổng thu nhập của nhân khẩu thường trú của xã (triệu đồng)	Số nhân khẩu thực tế thường trú của xã (người)
1	Xã Đông	153.013,2	5.881	184.981,0	5.941	211.850,0	6.043	215.814,0	1.448
2	Xã Nghĩa An	101.169,5	3.992	124.578,0	3.994	144.479,0	4.092	156.959,0	1.032
3	Xã Đắk Hlơ	89.564,6	2.794	96.780,0	2.777	94.513,0	2.699	99.548,0	2.619
4	Xã Kông Bờ La	61.512,9	3.290	87.217,0	3.334	89.656,0	3.422	104.442,0	3.342
5	Xã Kông Long Khong	73.806,3	4.384	90.744,0	4.463	104.844,0	4.497	122.760,0	4.464
6	Xã Tơ Tung	101.099,4	5.701	128.312,0	5.778	150.735,0	5.784	181.332,0	5.836
7	Xã Lơ Ku	47.785,1	3.145	54.408,0	3.219	69.510,0	3.230	84.251,0	3.240
8	Xã Đắk Smar	24.073,8	1.346	27.104,0	1.428	30.486,0	1.420	39.098,0	1.446
9	Xã Sơ Pai	106.628,7	5.426	129.592,0	5.532	151.723,0	5.594	164.231,0	5.432
10	Xã Sơn Lang	75.280,6	4.365	101.248,0	4.539	137.795,0	4.572	158.431,0	4.161
11	Xã Krong	63.462,1	5.200	73.303,0	5.290	86.726,0	5.416	144.010,0	5.531
12	Xã ĐắkRong	47.795,8	3.628	52.988,0	3.668	61.781,0	3.800	103.046,0	3.956
13	Kon Pne	19.571,1	1.490	22.984,0	1.513	27.245,0	1.538	43.802,0	1.553

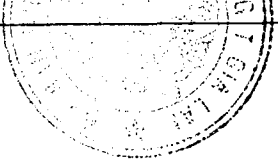


Phụ biểu: 07

BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM GIAI ĐOẠN 2016-2020 HUYỆN KBANG

(Kèm theo Báo cáo số 169 BC-UBND ngày 03 / 6 /2020 của UBND Huyện Kbang)



TT	 Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm				Năm 2020	
						2016	2017	2018	2019	6 tháng đầu năm 2020	Mục tiêu cuối năm 2020
I	CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH										
1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới			%	0,7%	0,7%	23%	23%	31%	31%	100%
2	Mức đạt tiêu chí bình quân/xã			Tiêu chí	15	8	8,8	13,3	15,3	15,4	19
3	Xã dưới 5 tiêu chí			Xã	0	0	0	0	0	0	0
4	Mức thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn so với năm 2015			Lần	19,7 triệu	1,2	1,4	1,5	1,6	1,6	1,7
5	Tỷ lệ số dự án, công trình quy mô nhỏ thực hiện theo cơ chế đặc thù			%		100%	100%	100%	100%	100%	100%
II	CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH										
1	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới		Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 1 (quy hoạch)	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Hạ tầng kinh tế xã hội	2.1	2.1.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 2 (Giao thông)	%	8%	8%	31%	46%	54%	62%	100%
			2.1.2 Tỷ lệ xã có đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn	%	23%	23%	46%	54%	54%	62%	100%
			2.1.3 Tỷ lệ đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng được cứng hóa đạt chuẩn	%	31%	31%	46%	69%	69%	69%	100%
2	Hạ tầng kinh tế xã hội	2.1	2.1.4 Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	%	69%	69%	69%	100%	100%	100%	100%
			2.1.5 Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	%	38%	38%	38%	38%	45%	62%	100%
		2.2	2.2.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 3 (thủy lợi)	%		100%	100%	100%	100%	100%	100%
			2.2.2 Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	%			80,0%	84,3%	80,0%	81,0%	85,0%
2	Hạ tầng kinh tế xã hội	2.2	2.2.3 Tỷ lệ số xã có hệ thống thủy lợi đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	%	38,5%	53,9%	100%	100%	100%	100%	100%
		2.3	2.3.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 4 (điện)	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			2.3.2 Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	%	95%	96%	97%	98%	99%	99%	100%
		2.4	2.4.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 5 (trường học)	%	23%	31%	38%	54%	54%	54%	100%
2.4.2 Tỷ lệ số trường học (điểm chính) có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	%		96%	98%	100%	100%	100%	100%	100%		

[illegible]

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm				Năm 2020	
						2016	2017	2018	2019	6 tháng đầu năm 2020	Mục tiêu cuối năm 2020
3	Phát triển sản xuất, thu nhập	3.1	3.1.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 10 (thu nhập)	%	8%	8%	23%	23%	31%	31%	100%
			3.1.2 Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn	Triệu đồng/năm		19,1	22,8	26,1	29,8	35,05	41,0
		3.2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 12 (lao động có việc làm)	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
3	Phát triển sản xuất, thu nhập	3.3	3.3.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 13 (tổ chức sản xuất)	%	8%	8%	23%	85%	92%	100%	100%
			3.3.2 Tỷ lệ số xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật HTX năm 2012	%	8%	8%	23%	85%	100%	100%	100%
			3.3.3 Tỷ lệ số xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	%	38%	38%	46%	85%	100%	100%	100%
		3.4	3.4.1 Số lao động nông thôn được đào tạo nghề	Lao động	449	256	206	328	100		200
3	Phát triển sản xuất, thu nhập	3.4	3.4.1.1 Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề nông nghiệp	%							
			3.4.1.2 Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề phi nông nghiệp	%	5,6%	35,2%	14,6%	31,4%	22,0%		22,5%
			3.4.2 Số lao động nông thôn, người khuyết tật, thợ thủ công, thợ lành nghề được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	Lao động	449	256	206	328	100		200
4	Giảm nghèo và an sinh xã hội	4.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 11 (hộ nghèo)	%	8%	8%	24%	24%	46%	46%	100%
		4.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân khu vực nông thôn của huyện, thị xã, thành phố/năm	%	0,0%	5,7%	5,3%	3,9%	4,1%	4,1%	2,8%
4	Giảm nghèo và an sinh xã hội	4.3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân các huyện nghèo/năm	%							
5	Giáo dục	5.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 14 (giáo dục và đào tạo)	%	100%	8%	100%	100%	100%	100%	100%
		5.2	Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi được phổ cập giáo dục mầm non	%	99,1%	99,4%	99,4%	99,7%	99,7%	99,7%	99,7%
		5.3	5.3.1 Độ tuổi 15-60: tỷ lệ biết chữ	%	90,1%	91,2%	91,5%	92,6%	93,0%	93,0%	93,5%
		5.3	5.3.2 Độ tuổi 15-60: tỷ lệ biết chữ của người dân tộc thiểu số	%	88,0%	88,2%	89,1%	89,4%	90,0%	90,0%	90,1%
			5.3.3 Độ tuổi 15-35: tỷ lệ biết chữ	%	90,1%	90,2%	90,3%	90,3%	90,3%	90,3%	90,4%

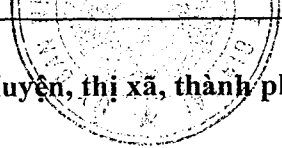
Như

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm				Năm 2020	
						2016	2017	2018	2019	6 tháng đầu năm 2020	Mục tiêu cuối năm 2020
5	Giáo dục	5.3	5.3.4 Độ tuổi 15-35: Tỷ lệ biết chữ của người dân tộc thiểu số	%	82,0%	82,1%	82,2%	83,0%	83,1%	83,1%	83,2%
		5.4	5.4.1 Tỷ lệ trẻ 6 tuổi huy động được vào lớp 1	%	99%	99%	100%	100%	100%	100%	100%
			5.4.2 Tỷ lệ lưu ban và bỏ học ở tiểu học	%	5%	4%	4%	3%	3%	3%	2%
			5.4.3 Tỷ lệ số xã phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo quy định	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		5.5	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	%	68,5%	69,8%	72,0%	81,0%	82,5%	82,5%	83,5%
		5.6	Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	%	25,0%	25,3%	26,0%	26,5%	26,5%	26,5%	40,0%
6	Y tế, chăm sóc sức khỏe người dân	6.1	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 15 (Y tế)	%	77%	77%	77%	92%	100%	100%	100%
		6.2	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%		82,8%	84,3%	85,6%	95,0%	95,0%	95,0%
		6.3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	28,7%	28,4%	26,0%	26,5,0%	26,1%	26,1%	26,0%
7	Chất lượng đời sống văn hóa	7.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 16 (văn hóa)	%	69%	85%	85%	85%	100%	100%	100%
		7.2	Tỷ lệ số thôn, làng đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	%	73%	78%	83%	84%	84%	84%	100%
8	Vệ sinh, môi trường nông thôn	8.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 17 (môi trường và an toàn thực phẩm)	%	8%	8%	23%	31%	69%	69%	100%
8	Vệ sinh, môi trường nông thôn	8.2	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo quy định	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		8.3	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		8.4	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	31%	31%	38%	46%	58%	58%	75%
		8.5	Tỷ lệ hộ có đủ nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	%	31%	31%	38%	46%	58%	58%	75%
		8.6	Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định bảo vệ môi trường	%	54%	62%	69%	77%	85%	85%	100%
8	Vệ sinh, môi trường nông thôn	8.7	Tỷ lệ xã đạt chỉ tiêu về chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	%	31%	31%	38%	46%	60%	60%	100%
		8.8	Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	%	38%	38%	46%	54%	59%	59%	100%
		8.9	Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	%			15,6%	20,8%	29,6%	80,0%	100,0%

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm				Năm 2020	
						2016	2017	2018	2019	6 tháng đầu năm 2020	Mục tiêu cuối năm 2020
9	Hệ thống chính trị	9.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 18 (Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật)	%		0,70%	23%	30%	40%	69%	100%
9	Hệ thống chính trị	9.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	%	46,48%	48,22%	56,52%	77,73%	79,76%	85,00%	100%
		9.3	Số lượt cán bộ, công chức xã đạt được đào tạo bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, kinh tế - xã hội chuyên sâu	Lượt	0	0	0	0	0	0	
		9.4	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	%	0%	8%	23%	92%	92%	100%	100%
10	Quốc phòng, an ninh		Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 19 (quốc phòng, an ninh)	%	13/13 Đạt 100%	13/13 Đạt 100%	11/13 xã Đạt 84%	11/13 xã Đạt 84%	13/13 Đạt 100%	100%	100%
11	Năng lực thực hiện, truyền thông và theo dõi, đánh giá thực hiện Chương trình	11.1	Cán bộ chuyên trách XDNTM các cấp được bồi dưỡng kiến thức	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		11.2	Cán bộ trong hệ thống chính trị tham gia chỉ đạo Chương trình được bồi dưỡng kiến thức XDNTM	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

TỔNG HỢP THỰC TRẠNG 49 CHỈ TIÊU NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ XÂY DỰNG NTM NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 169 BC-UBND ngày 03 / 6 /2020 của UBND Huyện Kbang)

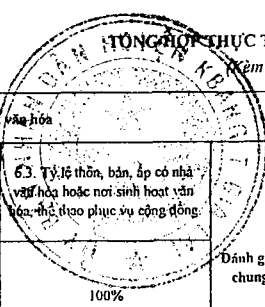
Stt	 Huyện, thị xã, thành phố	1. Quy hoạch					Đánh giá chung
		1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn.		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.			
		Đạt		Đạt			
		Tổng hợp	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	
1	Kông Bô La	Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng quy định	Đạt	Chưa ban hành quản lý quy hoạch	Đạt	Đạt	
2	Kông Long Khong	Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng quy định	Đạt	Chưa ban hành quản lý quy hoạch	Đạt	Đạt	
3	Tơ Tung	Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng quy định	Đạt	Chưa ban hành quản lý quy hoạch	Đạt	Đạt	
4	Lơ Ku	Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng quy định	Đạt	Chưa ban hành quản lý quy hoạch	Đạt	Đạt	
5	Đăk Smar	Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng quy định	Đạt	Chưa ban hành quản lý quy hoạch	Đạt	Đạt	
6	Sơ Pai	Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng quy định	Đạt	Đã ban hành quản lý quy hoạch	Đạt	Đạt	
7	Krong	Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng quy định	Đạt	Chưa ban hành quản lý quy hoạch	Đạt	Đạt	
8	ĐăkRong	Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng quy định	Đạt	Chưa ban hành quản lý quy hoạch	Đạt	Đạt	
9	Kon Pne	Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng quy định	Đạt	Chưa ban hành quản lý quy hoạch	Đạt	Đạt	
10	Xã Đông	Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng quy định	Đạt	Đã ban hành quản lý quy hoạch	Đạt	Đạt	
11	Nghĩa An	Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng quy định	Đạt	Chưa ban hành quản lý quy hoạch	Đạt	Đạt	
12	ĐăkHlơ	Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng quy định	Đạt	Chưa ban hành quản lý quy hoạch	Đạt	Đạt	
13	Sơn Lang	Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng quy định	Đạt	Chưa ban hành quản lý quy hoạch	Đạt	Đạt	
Tổng số xã đạt		13 xã					
Vướng mắc, đề xuất, kiến nghị		Đề nghị tiếp tục hỗ trợ kinh phí để điều chỉnh quy hoạch thực hiện xã NTM trong giai đoạn 2021-2025					

TỔNG HỢP TRẠNG 49 CHỈ TIÊU NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ XÂY DỰNG NTM NĂM 2020

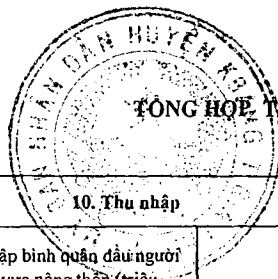
(Bem theo Báo cáo số 169 BC-UBND ngày 03 / 6 /2020 của UBND Huyện Khang)

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	2. Giao thông								3. Thủy lợi				4. Điện				5. Trường học					
		2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.		2.2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, làng, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.		2.3. Đường ngõ xóm sạch và lấy lợi vào mùa mưa.		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.		Đánh giá chung	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.		Đánh giá chung	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn.		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.		Đánh giá chung	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.		Đánh giá chung
		Tỷ lệ nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt 100%		Tỷ lệ cứng hóa ≥70%		Đạt 100%, trong đó tỷ lệ cứng hóa ≥50%		Tỷ lệ cứng hóa ≥70%			Đạt		Đạt			Đạt		≥ 98%			≥70%		
		Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá		Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá		Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá		Hiện trạng	Đánh giá	
1	Kông Bô La	6,6/6,8 km Đạt 97%	Chưa đạt	7,12/10,36 km Đạt 68%	Chưa đạt	Đạt 100%	Đạt	13,3/18,2 km Đạt 73%	Đạt	Chưa Đạt	Đạt 80%	Đạt	Đã kiến toàn BCH và ban hành các văn bản theo quy định về PCTT	Đạt	Đạt	Hệ thống điện được công nhận đạt chuẩn	Đạt	820/827 hộ Đạt 99%	Đạt	Đạt	3/3 trường đạt: 66%	Chưa đạt	Đạt
2	Kông Long Khong	12,2/12,2 km Đạt 100%	Đạt	4,79/7,43 km Đạt 64%	Chưa đạt	Đạt 100%	Đạt	20/60 km Đạt 33%	Chưa đạt	Chưa Đạt	đạt 83%	Đạt	Đã kiến toàn BCH và ban hành các văn bản theo quy định về PCTT	Đạt	Đạt	Hệ thống điện được công nhận đạt chuẩn	Đạt	1.105/1.129 hộ Đạt 98,7%	Đạt	Đạt	3/4 trường đạt: 75%	Chưa đạt	Đạt
3	Tơ Tung	12,35/12,3 km Đạt 100%	Đạt	7,5/8,7 km Đạt 86%	Đạt	1/1 km Đạt 100% (cứng hóa 60%)	Đạt	24,7/33,4 km Đạt 73%	Đạt	Đạt	Đạt 81%	Đạt	Đã kiến toàn BCH và ban hành các văn bản theo quy định về PCTT	Đạt	Đạt	Hệ thống điện được công nhận đạt chuẩn	Đạt	1.311/1.325 hộ Đạt 98,9%	Đạt	Đạt	3/3 trường đạt: 100%	Đạt	Đạt
4	Lơ Ku	34,1/34,9 km Đạt 97,7%	Chưa đạt	6,91/8,05 km Đạt 85%	Đạt	Không lấy lợi 100%, cứng hóa 1,5/2 km Đạt 75%	Đạt	34/45,2 km Đạt 74%	Đạt	Chưa Đạt	Đạt 84%	Đạt	Đã kiến toàn BCH và ban hành các văn bản theo quy định về PCTT	Đạt	Đạt	Hệ thống điện được công nhận đạt chuẩn	Đạt	1.140/1.160 hộ Đạt 98,3%	Đạt	Đạt	1/2 trường đạt: 50%	Chưa đạt	Chưa đạt
5	Đăk Smar	5,1/5,1 km Đạt 100%	Đạt	5,06/5,06 km Đạt 100%	Đạt	1/1 km Đạt 100%	Đạt	11,3/12,3 km Đạt 91%	Đạt	Đạt	Đạt 81%	Đạt	Đã kiến toàn BCH và ban hành các văn bản theo quy định về PCTT	Đạt	Đạt	Hệ thống điện được công nhận đạt chuẩn	Đạt	305/310 hộ Đạt 98,4%	Đạt	Đạt	0/2 trường đạt: 0%	Chưa đạt	Chưa đạt
6	Sơ Pai	9,49/9,49 km Đạt 100%	Đạt	13/17,6 km Đạt 73%	Đạt	1/1 km Đạt 100%	Đạt	9,24/11,9 km Đạt 77%	Đạt	Đạt	Đạt 84,6%	Đạt	Đã kiến toàn BCH và ban hành các văn bản theo quy định về PCTT	Đạt	Đạt	Hệ thống điện được công nhận đạt chuẩn	Đạt	1.371/1.399 hộ Đạt 98%	Đạt	Đạt	2/2 trường đạt: 100%	Đạt	Đạt
7	Krong	15,5/15,5 km Đạt 100%	Đạt	10,8/10,8 km Đạt 100%	Đạt	100% không lấy lợi, cứng hóa đạt 60%	Đạt	33,5/37,4 km Đạt 89%	Đạt	Đạt	Đạt 89%	Đạt	Đã kiến toàn BCH và ban hành các văn bản theo quy định về PCTT	Đạt	Đạt	Hệ thống điện được công nhận đạt chuẩn	Đạt	1.262/1.285 hộ Đạt 98,2%	Đạt	Đạt	0/5 trường đạt: 0%	Chưa đạt	Chưa đạt
8	Đăk Krong	24,8/24,8 km Đạt 100%	Đạt	14,5/16,3 km Đạt 88%	Đạt	100% không lấy lợi, cứng hóa đạt 60%	Đạt	7,8/19,2 km Đạt 41%	Chưa đạt	Chưa Đạt	Đạt 89%	Đạt	Đã kiến toàn BCH và ban hành các văn bản theo quy định về PCTT	Đạt	Đạt	Hệ thống điện được công nhận đạt chuẩn	Đạt	1.022/1.042 hộ Đạt 98%	Đạt	Đạt	1/2 trường đạt: 55%	Chưa đạt	Chưa đạt
9	Kon Pnè	9,9/9,9 km Đạt 88%	Đạt	3,3/3,3 km Đạt 100%	Chưa đạt	0/0km Đạt 100%	Đạt	3,5/4,7km Đạt 74%	Đạt	Đạt	Đạt 81%	Đạt	Đã kiến toàn BCH và ban hành các văn bản theo quy định về PCTT	Đạt	Đạt	Hệ thống điện được công nhận đạt chuẩn	Đạt	382/389 hộ Đạt 98,2%	Đạt	Đạt	1/2 trường đạt: 50%	Chưa đạt	Chưa đạt
10	Xã Đông		Đạt	14/18,95km đạt 74%	Đạt	2,6/2,6km Đạt 100%	Đạt	20,25/24,55km Đạt 82%	Đạt	Đạt		Đạt	Đã kiến toàn BCH và ban hành các văn bản theo quy định về PCTT	Đạt	Đạt	Hệ thống điện được công nhận đạt chuẩn	Đạt		Đạt	Đạt		Đạt	Đạt
11	Nghĩa An	2,96/2,96km Đạt 100%	Đạt	11,6/12,7km Đạt 91%	Đạt	3,98/3,98km Đạt 100%	Đạt	22,3/26,4km Đạt 84%	Đạt	Đạt		Đạt	Đã kiến toàn BCH và ban hành các văn bản theo quy định về PCTT	Đạt	Đạt	Hệ thống điện được công nhận đạt chuẩn	Đạt		Đạt	Đạt		Đạt	Đạt
12	Đăk Hlor	5,45/5,45km Đạt 100%	Đạt	5,9/8,3km Đạt 71%	Đạt	15,56/15,56k m Đạt 100%	Đạt	9,55/3,3 Đạt 71%	Đạt	Đạt		Đạt	Đã kiến toàn BCH và ban hành các văn bản theo quy định về PCTT	Đạt	Đạt	Hệ thống điện được công nhận đạt chuẩn	Đạt		Đạt	Đạt		Đạt	Đạt
13	Sơn Lang	40/40 km Đạt 100%	Đạt	12,8/12,8 km Đạt 100%	Đạt	12,4/12,4 km Đạt 100%	Đạt	18,2/18,2 Đạt 100%	Đạt	Đạt		Đạt	Đã kiến toàn BCH và ban hành các văn bản theo quy định về PCTT	Đạt	Đạt	Hệ thống điện được công nhận đạt chuẩn	Đạt	1.182/1.206 hộ Đạt 98,3%	Đạt	Đạt	3/4 cơ sở Đạt 75%	Đạt	Đạt
Tổng số xã đạt		9								13				13				8					

NH



Stt	Huyện, thị xã, thành phố	6. Cơ sở vật chất văn hóa						7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		8. Thông tin và Truyền thông								9. Nhà ở dân cư							
		6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định.		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.		Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa.		8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính.		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet.		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn.		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.		9.1. Nhà tạm, dột nát.		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định.		Đánh giá chung			
		Đạt		Đạt		100%		Đạt	Xã có ít nhất 01 (một) điểm phục vụ bưu chính		Tất cả thôn làng có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại, dịch vụ truy cập internet hoặc điểm phục vụ dịch vụ viễn thông		Đạt		Đạt		Không		≥75%						
		Tổng hợp	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng		Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá				
1	Kông Bô La	có TT VH xã, nhưng mới có hội trường NVH	Đạt	điểm vui chơi giải trí chưa đảm bảo	Đạt	100% thôn, làng có nhà văn hóa (còn thiếu một số công trình phụ trợ)	Đạt	Đạt	Có điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Xã có bưu điện xã	Đạt	100% thôn làng được phủ sóng 3G	Đạt	100% thôn làng có loa phát thanh	Đạt	Xã có hợp thư công vụ và trang TTĐT riêng	Đạt	Đạt	Còn 2 nhà tạm	Chưa đạt	Đạt 65%	Chưa đạt	Chưa đạt
2	Kông Long Khong	có TT VH xã, nhưng mới có hội trường NVH	Đạt	điểm vui chơi giải trí chưa đảm bảo	Đạt	100% thôn, làng có nhà văn hóa (còn thiếu một số công trình phụ trợ)	Đạt	Đạt	Có điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Xã có bưu điện xã	Đạt	100% thôn làng được phủ sóng 3G	Đạt	100% thôn làng có loa phát thanh	Đạt	Xã có hợp thư công vụ và trang TTĐT riêng	Đạt	Đạt	Còn 14 nhà tạm	Chưa đạt	Đạt 63%	Chưa đạt	Chưa đạt
3	Tơ Tung	có TT VH xã, nhưng mới có hội trường NVH	Đạt	điểm vui chơi giải trí chưa đảm bảo	Đạt	100% thôn, làng có nhà văn hóa (còn thiếu một số công trình phụ trợ)	Đạt	Đạt	Có điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Xã có bưu điện xã	Đạt	100% thôn làng được phủ sóng 3G	Đạt	100% thôn làng có loa phát thanh	Đạt	Xã có hợp thư công vụ và trang TTĐT riêng	Đạt	Đạt	Còn 14 nhà tạm	Chưa đạt	Đạt 70%	Chưa đạt	Chưa đạt
4	Lơ Ku	có TT VH xã, nhưng mới có hội trường NVH	Đạt	điểm vui chơi giải trí chưa đảm bảo	Đạt	100% thôn, làng có nhà văn hóa (còn thiếu một số công trình phụ trợ)	Đạt	Đạt	Có điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Xã có bưu điện xã	Đạt	100% thôn làng được phủ sóng 3G	Đạt	100% thôn làng có loa phát thanh	Đạt	Xã có hợp thư công vụ và trang TTĐT riêng	Đạt	Đạt	Còn 61 nhà tạm	Chưa đạt	Đạt 63%	Chưa đạt	Chưa đạt
5	Đăk Smar	có TT VH xã, nhưng mới có hội trường NVH	Đạt	điểm vui chơi giải trí chưa đảm bảo	Đạt	100% thôn, làng có nhà văn hóa (còn thiếu một số công trình phụ trợ)	Đạt	Đạt	Có điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Xã có bưu điện xã	Đạt	100% thôn làng được phủ sóng 3G	Đạt	100% thôn làng có loa phát thanh	Đạt	Xã có hợp thư công vụ và trang TTĐT riêng	Đạt	Đạt		Đạt	Đạt 82,4%	Đạt	Đạt
6	Sơ Pai	có TT VH xã, nhưng mới có hội trường NVH	Đạt	Chưa có điểm vui chơi giải trí	Chưa đạt	100% thôn, làng có nhà văn hóa (còn thiếu một số công trình phụ trợ)	Đạt	Chưa đạt	Có điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Xã có bưu điện xã	Đạt	100% thôn làng được phủ sóng 3G	Đạt	Xã chưa có đài truyền thanh	Chưa đạt	Xã có hợp thư công vụ và trang TTĐT riêng	Đạt	Chưa Đạt	Còn 3 nhà tạm	Chưa đạt	Đạt 96,4%	Đạt	Chưa đạt
7	Krong	có TT VH xã, nhưng mới có hội trường NVH	Đạt	Chưa có điểm vui chơi giải trí	Chưa đạt	100% thôn, làng có nhà văn hóa (còn thiếu một số công trình phụ trợ)	Đạt	Chưa đạt	Có điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	100% thôn làng được phủ sóng 3G	Đạt	100% thôn làng có loa phát thanh	Đạt	Xã có hợp thư công vụ và trang TTĐT riêng	Đạt	Đạt	Còn 16 nhà tạm	Chưa đạt	Đạt 64%	Chưa đạt	Chưa đạt
8	Đăk Krong	có TT VH xã, nhưng mới có hội trường NVH	Đạt	Chưa có điểm vui chơi giải trí	Chưa đạt	100% thôn, làng có nhà văn hóa (còn thiếu một số công trình phụ trợ)	Đạt	Chưa đạt	Có điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	100% thôn làng được phủ sóng 3G	Đạt	100% thôn làng có loa phát thanh	Đạt	Xã có hợp thư công vụ và trang TTĐT riêng	Đạt	Đạt	Còn 64 nhà tạm	Chưa đạt	Đạt 70%	Đạt	Chưa đạt
9	Kon Phe	có TT VH xã, nhưng mới có hội trường NVH	Đạt	Chưa có điểm vui chơi giải trí	Chưa đạt	100% thôn, làng có nhà văn hóa (còn thiếu một số công trình phụ trợ)	Đạt	Chưa đạt	Có điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	100% thôn làng được phủ sóng 3G	Đạt	Xã chưa có đài truyền thanh	Chưa đạt	Xã có hợp thư công vụ và trang TTĐT riêng	Đạt	Chưa Đạt		Đạt	Đạt 72%	Đạt	Đạt
10	Xã Đông	có TT VH xã, nhưng mới có hội trường NVH	Đạt	điểm vui chơi giải trí chưa đảm bảo	Đạt	100% thôn, làng có nhà văn hóa (còn thiếu một số công trình phụ trợ)	Đạt	Đạt	Có điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	100% thôn làng được phủ sóng 3G	Đạt	100% thôn làng có loa phát thanh	Đạt	Xã có hợp thư công vụ và trang TTĐT riêng	Đạt	Đạt		Đạt	Đạt 85%	Đạt	Đạt
11	Nghĩa An	có TT VH xã, nhưng mới có hội trường NVH	Đạt	điểm vui chơi giải trí chưa đảm bảo	Đạt	100% thôn, làng có nhà văn hóa (còn thiếu một số công trình phụ trợ)	Đạt	Đạt	Có điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	100% thôn làng được phủ sóng 3G	Đạt	100% thôn làng có loa phát thanh	Đạt	Xã có hợp thư công vụ và trang TTĐT riêng	Đạt	Đạt		Đạt	Đạt 86%	Đạt	Đạt
12	Đăk Hlor	có TT VH xã, nhưng mới có hội trường NVH	Đạt	điểm vui chơi giải trí chưa đảm bảo	Đạt	100% thôn, làng có nhà văn hóa (còn thiếu một số công trình phụ trợ)	Đạt	Đạt	Có điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	100% thôn làng được phủ sóng 3G	Đạt	100% thôn làng có loa phát thanh	Đạt	Xã có hợp thư công vụ và trang TTĐT riêng	Đạt	Đạt		Đạt	Đạt 80%	Đạt	Đạt
13	Sơn Lang	có TT VH xã, nhưng mới có hội trường NVH	Đạt	điểm vui chơi giải trí chưa đảm bảo	Đạt	100% thôn, làng có nhà văn hóa (còn thiếu một số công trình phụ trợ)	Đạt	Đạt	Có điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	100% thôn làng được phủ sóng 3G	Đạt	100% thôn làng có loa phát thanh	Đạt	Xã có hợp thư công vụ và trang TTĐT riêng	Đạt	Đạt		Đạt	Đạt 80%	Đạt	Đạt
Tổng số xã đạt		9						13		1		11								6					



TỔNG HỢP THỰC TRẠNG 49 CHỈ TIÊU NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ XÂY DỰNG NTM NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 169 BC-UBND ngày 03 / 6 /2020 của UBND Huyện Kbang)

Stt	Huyện, Thị xã, Thành phố	10. Thu nhập			11. Hộ nghèo			12. Lao động có việc làm			13. Tổ chức sản xuất					
		Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người/năm).		Đánh giá chung	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020.		Đánh giá chung	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.		Đánh giá chung	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.		Đánh giá chung	
		Đạt hoặc Chưa đạt Khu vực I, II: 31 triệu đồng/người/năm 2017 Khu vực III: 26 triệu đồng/người/năm 2017			≤ 7%			≥90%			Đạt		Đạt			
		Tổng hợp	Hiện trạng		Đánh giá	Hiện trạng		Đánh giá	Hiện trạng		Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng		Đánh giá
I	Huyện Kbang															
1	Kông Bờ La	31,25 triệu đồng	Chưa đạt	Chưa đạt	10,14%	Chưa đạt	Chưa đạt	2.110/2.110 Đạt 100%	Đạt	Đạt	Có HTX	Đạt	Có mô hình liên kết	Đạt	Đạt	
2	Kông Long Khong	27,5 triệu đồng	Chưa đạt	Chưa đạt	12,17%	Chưa đạt	Chưa đạt	2.250/2.480 Đạt 91%	Đạt	Đạt	Có HTX	Đạt	Có mô hình liên kết	Đạt	Đạt	
3	Tơ Tung	31,07 triệu đồng	Chưa đạt	Chưa đạt	6,70%	Đạt	Đạt	4.021/4.046 Đạt 99,4%	Đạt	Đạt	Có HTX	Đạt	Có mô hình liên kết	Đạt	Đạt	
4	Lơ Ku	26 triệu đồng	Chưa đạt	Chưa đạt	12,78%	Chưa đạt	Chưa đạt	1.792/1.803 Đạt 99%	Đạt	Đạt	Có HTX	Đạt	Có mô hình liên kết	Đạt	Đạt	
5	ĐăkSmar	27,04 triệu đồng	Chưa đạt	Chưa đạt	12,65%	Chưa đạt	Chưa đạt	682/752 Đạt 90,7%	Đạt	Đạt	Có HTX	Đạt	Có mô hình liên kết	Đạt	Đạt	
6	Sơ Pai	30,23 triệu đồng	Chưa đạt	Chưa đạt	6,80%	Đạt	Đạt	2.965/3.248 Đạt 91,2%	Đạt	Đạt	Có HTX	Đạt	Có mô hình liên kết	Đạt	Đạt	
7	Krong	26,04 triệu đồng	Chưa đạt	Chưa đạt	14,40%	Chưa đạt	Chưa đạt	2.705/2.705 Đạt 100%	Đạt	Đạt	Có HTX	Đạt	Có mô hình liên kết	Đạt	Đạt	
8	ĐăkKrong	26,05 triệu đồng	Chưa đạt	Chưa đạt	17,80%	Chưa đạt	Chưa đạt	2.169/2.169 Đạt 100%	Đạt	Đạt	Có HTX	Đạt	Có mô hình liên kết	Đạt	Đạt	
9	Kon Pne	28,2 triệu đồng	Chưa đạt	Chưa đạt	8,18%	Chưa đạt	Chưa đạt	790/790 Đạt 100%	Đạt	Đạt	Có HTX	Đạt	Có mô hình liên kết	Đạt	Đạt	
10	Xã Đông	38,12 triệu đồng	Đạt	Đạt	6,2%	Đạt	Đạt		Đạt	Đạt	Có HTX	Đạt	Có mô hình liên kết	Đạt	Đạt	
11	Nghĩa An	38,01 triệu đồng	Đạt	Đạt	5,9%	Đạt	Đạt		Đạt	Đạt	Có HTX	Đạt	Có mô hình liên kết	Đạt	Đạt	
12	ĐăkHlor	38,01 triệu đồng	Đạt	Đạt	2,79%	Đạt	Đạt		Đạt	Đạt	Có HTX	Đạt	Có mô hình liên kết	Đạt	Đạt	
13	Sơn Lang	38,07 triệu đồng	Đạt	Đạt	3,98%	Đạt	Đạt	3.071/3.144 Đạt 97,7%	Đạt	Đạt	Có HTX	Đạt	Có mô hình liên kết	Đạt	Đạt	
Tổng số xã đạt		4			6			13			13					

TỔNG HỢP THỰC TRẠNG 49 CHỈ TIÊU NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ XÂY DỰNG NTM NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 169 BC-UBND ngày 03 / 6 /2020 của UBND Huyện Kbang)

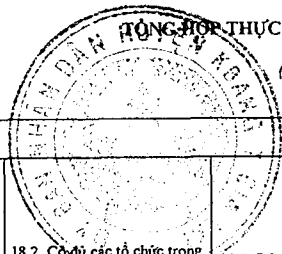
Stt	Huyện, Thị xã, Thành phố	14. Giáo dục và Đào tạo							15. Y tế						
		14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở.		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trường học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp).		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.		Đánh giá chung	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).		Đánh giá chung
		Đạt		≥ 70%		≥ 25%			≥ 85%		Đạt		≤ 31,4%		
		Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá		Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	
1	Kông Bờ La	đạt phổ cập mức độ 2	Đạt	Đạt 96%	Đạt	350/350 Đạt 100%	Đạt	Đạt	đạt: 100%	Đạt	Đã công nhận đạt chuẩn	Đạt	54/313 em Đạt 17%	Đạt	Đạt
2	Kông Long Khong	đạt phổ cập mức độ 2	Đạt	85%	Đạt	Đạt trên 25%	Đạt	Đạt	Đạt 100%	Đạt	Đã công nhận đạt chuẩn	Đạt	133/464 em Đạt 28,7%	Đạt	Đạt
3	Tơ Tung	đạt phổ cập mức độ 2	Đạt	Đạt 72%	Đạt	997/1.045 Đạt 95%	Đạt	Đạt	đạt: 91%	Đạt	Đã công nhận đạt chuẩn	Đạt	142/560 em Đạt 25,4%	Đạt	Đạt
4	Lơ Ku	đạt phổ cập mức độ 2	Đạt	Đạt 83%	Đạt	310/332 Đạt 93%	Đạt	Đạt	đạt: 100%	Đạt	Đã công nhận đạt chuẩn	Đạt	94/355 em Đạt 26,5%	Đạt	Đạt
5	ĐăkSmar	đạt phổ cập mức độ 2	Đạt	đạt: 71,6%	Đạt	201/752 đạt: 26,7%	Đạt	Đạt	Đạt 100%	Đạt	Đã công nhận đạt chuẩn	Đạt	44/186 em Đạt 23,6%	Đạt	Đạt
6	Sơ Pai	đạt phổ cập mức độ 2	Đạt	Đạt 96%	Đạt	765/2.965 đạt: 25,8%	Đạt	Đạt	đạt: 85%	Đạt	Đã công nhận đạt chuẩn	Đạt	92/558 em Đạt 16,5%	Đạt	Đạt
7	Krong	đạt phổ cập mức độ 2	Đạt	Đạt 70%	Đạt	630/630 đạt: 100%	Đạt	Đạt	Đạt 100%	Đạt	Đã công nhận đạt chuẩn	Đạt	150/500 em Đạt 30%	Đạt	Đạt
8	Đăkrong	đạt phổ cập mức độ 2	Đạt	Đạt 83%	Đạt	Đạt 57%	Đạt	Đạt	Đạt 100%	Đạt	Đã công nhận đạt chuẩn	Đạt	106/432 em Đạt 24,5%	Đạt	Đạt
9	Kon Pnê	đạt phổ cập mức độ 2	Đạt	Đạt 75%	Đạt	199/790 đạt: 25,2%	Đạt	Đạt	Đạt 100%	Đạt	Đã công nhận đạt chuẩn	Đạt	58/207 em Đạt 28%	Đạt	Đạt
10	Xã Đông	đạt phổ cập mức độ 2	Đạt		Đạt		Đạt	Đạt		Đạt	Đã công nhận đạt chuẩn	Đạt		Đạt	Đạt
11	Nghĩa An	đạt phổ cập mức độ 2	Đạt		Đạt		Đạt	Đạt		Đạt	Đã công nhận đạt chuẩn	Đạt		Đạt	Đạt
12	ĐăkHlơ	đạt phổ cập mức độ 2	Đạt		Đạt		Đạt	Đạt		Đạt	Đã công nhận đạt chuẩn	Đạt		Đạt	Đạt
13	Sơn Lang	đạt phổ cập mức độ 2	Đạt	Đạt 92,9%	Đạt	805/3.071 Đạt 26,2%	Đạt	Đạt	3.550/4.161 Đạt 85,3%	Đạt	Đã công nhận đạt chuẩn	Đạt	146/473 Đạt 30,8%	Đạt	Đạt
Tổng số xã đạt		13							13						

7.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước
hợp vệ sinh và nước sạch theo
quy định.

Kèm theo Báo cáo số 169

/2020 của UBND Huyện Khang)

Stt	Huyện, Thị xã, Thành phố	16. Văn hóa				17. Môi trường và An toàn thực phẩm																Đánh giá chung
		Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.		Đánh giá chung	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định.		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm			
					≥ 95% (≥50% nước sạch)		100%		Đạt		Đạt		Đạt		≥ 70%		≥ 60%		100%			
					Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	
1	Kông Bô La	đạt: 100%	Đạt	Đạt	793/808 đạt: 98% (nước sạch chưa có mẫu thử)	Chưa Đạt	Đạt 100%	Đạt	Ban hành KH và tổ chức trồng cây	Đạt	Đã quy hoạch nghĩa trang	Đạt	Đã ban hành các phương án thu gom cụ thể	Đạt	433/787 đạt: 55%	Chưa đạt	đạt 79,8%	Đạt	đã làm cam kết với UBND xã	Đạt	Chưa đạt	
2	Kông Long Khong	đạt: 75%	Đạt	Đạt	Tỷ lệ đạt: 95% (nước sạch chưa có mẫu thử)	Chưa Đạt	Đạt 100%	Đạt	Ban hành KH và tổ chức trồng cây	Đạt	Đã quy hoạch nghĩa trang	Đạt	Đã ban hành các phương án thu gom cụ thể	Đạt	677/1.126 đạt: 60%	Chưa đạt	Đạt 38%	Chưa đạt	đã làm cam kết với UBND xã	Đạt	Chưa đạt	
3	Tơ Tung	đạt: 81%	Đạt	Đạt	1.307/1.325 đạt: 98% (nước sạch chưa có mẫu thử)	Chưa Đạt	15/15 Đạt 100%	Đạt	Ban hành KH và tổ chức trồng cây	Đạt	Đã quy hoạch nghĩa trang	Đạt	Chưa có phương án thu gom bao bì thuốc BVTV cụ thể	Chưa đạt	845/1.351 hộ Đạt 62%	Chưa đạt	Đạt 54%	Chưa đạt	đã làm cam kết với UBND xã	Đạt	Chưa đạt	
4	Lơ Ku	đạt: 75%	Chưa đạt	Đạt	722/761 đạt 95% (nước sạch chưa có mẫu thử)	Chưa Đạt	Đạt 100%	Đạt	Ban hành KH và tổ chức trồng cây	Đạt	Đã quy hoạch nghĩa trang	Đạt	Chưa có phương án thu gom bao bì thuốc BVTV cụ thể	Chưa đạt	450/761 đạt: 59%	Chưa đạt	Đạt 40%	Chưa đạt	đã làm cam kết với UBND xã	Đạt	Chưa đạt	
5	Đăk Smar	đạt: 75%	Đạt	Đạt	đạt trên 95% (nước sạch chưa có mẫu thử)	Chưa Đạt	Đạt 100% (không có cơ sở KD)	Đạt	Ban hành KH và tổ chức trồng cây	Đạt	Đã quy hoạch nghĩa trang	Đạt	Chưa có phương án thu gom bao bì thuốc BVTV cụ thể	Chưa đạt	đạt: 82%	Đạt	Đạt 70%	Đạt	đã làm cam kết với UBND xã	Đạt	Đạt	
6	Sơ Pai	đạt: 88%	Đạt	Đạt	1.399/1.399 đạt 100% (nước sạch chưa có mẫu thử)	Chưa Đạt	50/82 cơ sở Đạt 61%	Chưa đạt	Ban hành KH và tổ chức trồng cây.....	Đạt	Chưa cắm mốc nghĩa trang	Chưa đạt	Chưa có phương án thu gom bao bì thuốc BVTV cụ thể	Chưa đạt	Đạt 60%	Chưa đạt	Đạt 41%	Chưa đạt	đã làm cam kết với UBND xã	Đạt	Chưa đạt	
7	Krong	đạt: 70%	Đạt	Đạt	1.249/1.285 HỘ đạt 97% (nước sạch chưa có mẫu thử)	Chưa Đạt	không có hộ SXKD Đạt 100%	Đạt	Ban hành KH và tổ chức trồng cây....	Đạt	chưa ban hành QCQL nghĩa trang	Chưa đạt	Chưa có phương án thu gom bao bì thuốc BVTV cụ thể	Chưa đạt	646/1348 hộ đạt:48%	Chưa đạt	Đạt 51,6%	Chưa đạt	đã làm cam kết với UBND xã	Đạt	Chưa đạt	
8	Đăk Krong	đạt: 70%	Đạt	Đạt	1.022/1.042 đạt 98% (nước sạch chưa có mẫu thử)	Chưa Đạt	Đạt 100%	Đạt	Ban hành KH và tổ chức trồng cây....	Đạt	chưa ban hành QCQL nghĩa trang	Chưa đạt	Chưa có phương án thu gom bao bì thuốc BVTV cụ thể	Chưa đạt	570/1.010 hộ đạt: 56%	Chưa đạt	Đạt 60%	Đạt	đã làm cam kết với UBND xã	Đạt	Chưa đạt	
9	Kon Pne	đạt: 100%	Đạt	Đạt	Nước HVS đạt 100% 398/398 (nước sạch chưa có mẫu thử)	Chưa Đạt	Đạt 100%	Đạt	Ban hành KH và tổ chức trồng cây....	Đạt	Đã cắm mốc, ban hành quản lý nghĩa trang	Đạt	Chưa có phương án thu gom bao bì thuốc BVTV cụ thể	Chưa đạt	đạt: 70%	Chưa đạt	177/289hộ đạt: 61% (chưa làm cam kết)	Chưa đạt	đã làm cam kết với UBND xã	Đạt	Chưa đạt	
10	Xã Đông	đạt: 100%	Đạt	Đạt		Đạt	Đạt 100%	Đạt	Ban hành KH và tổ chức trồng cây	Đạt	Đã quy hoạch nghĩa trang	Đạt	Đã ban hành các phương án thu gom cụ thể	Đạt		Đạt		Đạt	đã làm cam kết với UBND xã	Đạt	Đạt	
11	Nghĩa An	đạt: 100%	Đạt	Đạt		Đạt	Đạt 100%	Đạt	Ban hành KH và tổ chức trồng cây	Đạt	Đã quy hoạch nghĩa trang	Đạt	Đã ban hành các phương án thu gom cụ thể	Đạt		Đạt		Đạt	đã làm cam kết với UBND xã	Đạt	Đạt	
12	Đăk Hlor	đạt: 100%	Đạt	Đạt		Đạt	Đạt 100%	Đạt	Ban hành KH và tổ chức trồng cây	Đạt	Đã quy hoạch nghĩa trang	Đạt	Đã ban hành các phương án thu gom cụ thể	Đạt		Đạt		Đạt	đã làm cam kết với UBND xã	Đạt	Đạt	
13	Sơn Lang	đạt: 100%	Đạt	Đạt	1.206/1.206 Đạt 100% (759/1.206 hộ Đạt 62,9%)	Đạt	Đạt 100%	Đạt	Ban hành KH và tổ chức trồng cây	Đạt	Đã quy hoạch nghĩa trang	Đạt	Đã ban hành các phương án thu gom cụ thể	Đạt	Đạt 75,9%	Đạt	185/291 hộ Đạt 63,6%	Đạt	đã làm cam kết với UBND xã	Đạt	Đạt	
Tổng số xã đạt		13		5																		



TỔNG HỢP THỰC TRẠNG 49 CHỈ TIÊU NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ XÂY DỰNG NTM NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 169 BC-UBND ngày 03/6/2020 của UBND Huyện Krong)

Stt	Huyện, Thị xã, Thành phố	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật												Đánh giá chung	19. Quốc phòng và an ninh					
		18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.		18.2. Cơ sở các tổ chức trong hệ thống chính trị, cơ sở theo quy định.		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh".		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.			19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.		Đánh giá chung	
Quy định đạt chuẩn theo Quyết định 250/QĐ-UBND của UBND tỉnh	Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt					
Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá			
1	Kông Bờ La		Đạt	Đủ các tổ chức	Đạt	Đạt Trong sạch vững mạnh	Đạt	Đạt vững mạnh	Đạt	Đã được công nhận TCPL	Đạt	Có mô hình, địa chỉ tin cậy	Đạt	Đạt	Thực hiện đúng theo quy định	Đạt	Không có trọng án	Đạt	Đạt	
2	Kông Long Khong	Còn 2 CB, CC chưa đạt	Chưa đạt	Đủ các tổ chức	Đạt	Đạt Trong sạch vững mạnh	Đạt	Đạt vững mạnh	Đạt	Đã được công nhận TCPL	Đạt	Có mô hình, địa chỉ tin cậy	Đạt	Chưa đạt	Thực hiện đúng theo quy định	Đạt	Không có trọng án	Đạt	Đạt	
3	Tơ Tung		Đạt	Đủ các tổ chức	Đạt	Đạt Trong sạch vững mạnh	Đạt	Đạt vững mạnh	Đạt	Đã được công nhận TCPL	Đạt	Có mô hình, địa chỉ tin cậy	Đạt	Đạt	Thực hiện đúng theo quy định	Đạt	Không có trọng án	Đạt	Đạt	
4	Lơ Ku		Đạt	Đủ các tổ chức	Đạt	Đạt Trong sạch vững mạnh	Đạt	Đạt vững mạnh	Đạt	Đã được công nhận TCPL	Đạt	Có mô hình, địa chỉ tin cậy	Đạt	Đạt	Thực hiện đúng theo quy định	Đạt	Không có trọng án	Đạt	Đạt	
5	Đăk Smar	Còn 2 CB, CC chưa đạt	Chưa đạt	Đủ các tổ chức	Đạt	Đạt Trong sạch vững mạnh	Đạt	Đạt vững mạnh	Đạt	Đã được công nhận TCPL	Đạt	Có mô hình, địa chỉ tin cậy	Đạt	Chưa đạt	Thực hiện đúng theo quy định	Đạt	Không có trọng án	Đạt	Đạt	
6	Sơ Păi		Đạt	Đủ các tổ chức	Đạt	Chưa Đạt Trong sạch vững mạnh	Chưa Đạt	Đạt vững mạnh	Đạt	Đã được công nhận TCPL	Đạt	Có mô hình, địa chỉ tin cậy	Đạt	Đạt	Thực hiện đúng theo quy định	Đạt	Các tệ nạn xã hội chưa giảm	Đạt	Đạt	
7	Krong	Còn 1 CB chưa đạt	Chưa đạt	Đủ các tổ chức	Đạt	Đạt Trong sạch vững mạnh	Đạt	4/5 tổ chức Đạt vững mạnh	Chưa đạt	Đã được công nhận TCPL	Đạt	Có mô hình, địa chỉ tin cậy	Đạt	Chưa đạt	Thực hiện đúng theo quy định	Đạt	Không có trọng án	Đạt	Đạt	
8	Đăk Krong	Còn 3 CB, CC chưa đạt	Chưa đạt	Đủ các tổ chức	Đạt	Đạt Trong sạch vững mạnh	Đạt	Đạt vững mạnh	Đạt	Đã được công nhận TCPL	Đạt	Có mô hình, địa chỉ tin cậy	Đạt	Chưa đạt	Thực hiện đúng theo quy định	Đạt	Không có trọng án	Đạt	Đạt	
9	Kon Pnê		Đạt	Đủ các tổ chức	Đạt	Đạt Trong sạch vững mạnh	Đạt	Đạt vững mạnh	Đạt	Đã được công nhận TCPL	Đạt	Có mô hình, địa chỉ tin cậy	Đạt	Đạt	Thực hiện đúng theo quy định	Đạt	Không có trọng án	Đạt	Đạt	
10	Xã Đông		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt	Đạt		Đạt		Đạt	Đạt	
11	Nghĩa An		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt	Đạt		Đạt		Đạt	Đạt	
12	Đăk Hlơ		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt	Đạt		Đạt		Đạt	Đạt	
13	Sơn Lang		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt		Đạt	Đạt		Đạt		Đạt	Đạt	
Tổng số xã đạt		9												13						